

Số: 1115 /CV-MTS

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CP Vật tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/ năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Vật Tư - TKV

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: MTS

- Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, P. Hồng Hà, TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0203.3695.899 Fax:0203.3634.899

- E-mail: hoidongquantrimts@gmail.com

- Website: <http://www.vmts.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

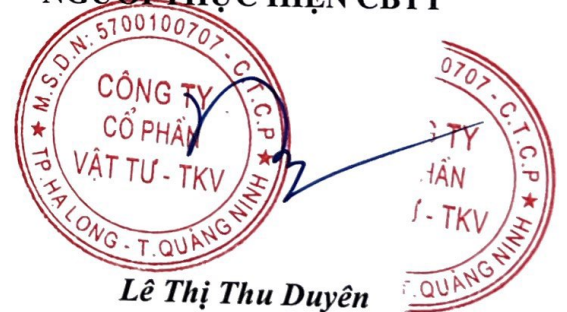
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2023 tại đường dẫn: vmts.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

* Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT HN
- HĐQT
- P KTTC
- Lưu VP.

CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Lê Thị Thu Duyên



TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty cổ phần Vật tư - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2023

Quảng Ninh, năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		717.602.429.042	800.439.322.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.028.895.842	25.399.572.785
1. Tiền	111	VI.1	19.028.895.842	25.399.572.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		503.169.696.296	592.033.963.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	502.036.162.383	480.967.225.454
- Trong Tập đoàn			496.352.829.780	475.300.001.327
- Ngoài Tập đoàn			5.683.332.603	5.667.224.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		356.171.500	363.125.941
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			356.171.500	363.125.941
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	777.362.413	110.703.611.968
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	188.606.429.862	177.508.299.156
1. Hàng tồn kho	141		188.606.429.862	177.508.299.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.797.407.042	5.497.487.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.390.810.873	2.045.556.328
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.268.477.253	2.940.658.118
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	1.138.118.916	511.272.598
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.372.255.070	106.043.673.203
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	130.000.000	130.000.000
II. Tài sản cố định	220		89.265.881.406	95.027.677.908
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	89.265.881.406	95.027.677.908
- Nguyên giá	222		570.193.731.336	569.232.656.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(480.927.849.930)	(474.204.978.723)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	151.888.000	135.389.250
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151.888.000	135.389.250
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.824.485.664	10.750.606.045
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	7.760.639.855	9.143.076.824
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	1.063.845.809	1.607.529.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		815.974.684.112	906.482.995.551



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		632.916.392.802	726.429.168.218
I. Nợ ngắn hạn	310		614.144.912.497	705.640.287.913
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	493.461.029.568	516.937.049.196
- Trong Tập đoàn			98.259.456	7.688.000
- Ngoài Tập đoàn			493.362.770.112	516.929.361.196
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		163.740.706	204.679.940
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			163.740.706	204.679.940
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	1.349.910.858	1.014.175.831
4. Phải trả người lao động	314		22.171.743.132	48.454.908.967
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.316.397.344	548.384.787
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	3.257.017.653	790.035.130
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	87.268.248.460	133.987.129.286
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	1.780.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.376.824.776	3.703.924.776
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18.771.480.305	20.788.880.305
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		18.771.480.305	20.788.880.305
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183.058.291.310	180.053.827.333
I. Vốn chủ sở hữu	410		183.058.291.310	180.053.827.333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	8.960.446.091	8.960.446.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	1.710.043.092	1.710.043.092
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	22.387.802.127	19.383.338.150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.383.338.150	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.004.463.977	19.383.338.150
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		815.974.684.112	906.482.995.551

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Leang

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Hoàng Xuân Tùng

Hoàng Xuân Tùng

Giám đốc



Trần Quang Tuấn

B02-TKV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Q1 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	1.049.153.287.957	1.181.789.912.151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	186.348.907	324.567.331
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.048.966.939.050	1.181.465.344.820
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.014.958.908.810	1.114.560.090.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.008.030.240	66.905.254.720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	15.805.156	11.578.362
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	2.703.013.630	2.438.836.081
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.687.398.690	2.438.836.081
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	17.650.013.800	38.715.891.537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	10.423.859.120	16.114.997.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.246.948.846	9.647.108.250
11. Thu nhập khác	31	VII.6	709.790.318	123.937.790
12. Chi phí khác	32	VII.7	201.159.193	123.943.094
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		508.631.125	(5.304)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.755.579.971	9.647.102.946
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành + Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	51	VII.10	207.432.582	1.488.057.834
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		207.432.582	1.488.057.834
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VII.11	543.683.412	441.362.755
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.004.463.977	7.717.682.357
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		200	515

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương



Hoàng Xuân Tùng



Loạt Quang Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Q1/2023	Q1/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.755.579.971	9.647.102.946
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		6.722.871.207	7.943.263.501
- Các khoản dự phòng	03		(1.780.000.000)	(26.665.800.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.242	(6.121)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.805.156)	(11.572.241)
- Chi phí lãi vay	06		2.687.398.690	2.438.836.081
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.370.056.954	(6.648.175.834)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		87.909.601.614	(80.559.478.960)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.098.130.706)	(34.211.826.978)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(37.960.955.709)	58.514.965.263
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.037.182.424	1.276.321.757
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.687.398.690)	(2.438.836.081)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(794.032.663)	(2.985.921.542)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		65.000.000	52.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(388.100.000)	(594.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.453.223.224	(67.595.752.375)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.103.412.255)	(6.364.000.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.805.156	11.572.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.087.607.099)	(6.352.428.259)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		471.184.128.404	932.158.082.192
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(519.920.409.230)	(849.584.463.018)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.736.280.826)	82.573.619.174
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.370.664.701)	8.625.438.540
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.399.572.785	11.132.154.659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12.242)	6.121
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		19.028.895.842	19.757.599.320

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐINH THỊ QUỲNH ANH

HỒNG XUÂN TÙNG



La Quang Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 04/11/2020. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là "Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh".

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh. Hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội;
- XN Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 720 người, lao động bình quân: 730 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

2. Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

2. Các loại tỉ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng XI nghiệp Vận tư Hòn Gai và XI nghiệp Vật tư Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu)
+ Thành phẩm	Giá đích danh
+ Chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vốn hóa chi phí lãi vay là việc chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm TSCĐ (tính đến thời điểm TSCĐ sẵn sàng sử dụng) được vốn hóa, còn khoản chi phí đi vay phát sinh khi TSCĐ đã đi vào hoạt động được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04 tháng 11 năm 2020, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2023 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2.792.159.668	1.990.206.103
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.236.736.174	23.409.366.682
CỘNG	19.028.895.842	25.399.572.785
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:		
Đồng Việt Nam	2.792.159.668	1.990.206.103
Đồng ngoại tệ		
Cộng	2.792.159.668	1.990.206.103
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:		
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	2.376.046	2.388.288
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - PGD Cẩm Phả	5.172.208.591	1.565.380.996
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Quảng Ninh	354.793.594	446.946.976
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	321.996.039	111.335.093
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	342.519.229	1.198.991.867
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	7.992.446.947	15.316.715.810
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	351.164.808	736.286.511
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh(VTHG)	949.986.111	1.468.783.399
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN QN (VTHG)	16.885.704	17.108.320
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Đa (CNHN)	263.979.703	2.270.190.514
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (VTHG)	282.223.031	96.258.809
Ký quỹ TK TMCP Ngoại thương (VTHG)	15.728	15.721
Các ngân hàng khác	186.140.643	178.964.378
Cộng	16.236.736.174	23.409.366.682

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê (dầu gốc, phụ gia)						
Hao hụt dầu DO do kiểm kê						
Hao hụt nhập dầu gốc		-				
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn						
Cộng	-	-	-	-	-	-

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06 - TM - TKV

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	17.152.911.700			
- Nguyên liệu, vật liệu;	102.914.379.519		75.339.830.853	
- Công cụ, dụng cụ;	-			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.997.766.962		4.575.653.660	
- Thành phẩm;	22.841.937.496		36.536.744.660	
- Hàng hóa;	42.163.865.765		61.056.069.983	
- Hàng gửi bán;	535.568.420		-	
CỘNG	188.606.429.862		177.508.299.156	

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác: Không có

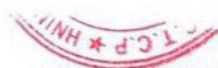
15. Vay và nợ thuê tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	79.094.648.460	79.094.648.460	471.184.128.404	517.659.509.230	125.570.029.286	125.570.029.286
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	61.393.631.680	61.393.631.680	115.134.575.236	53.740.943.556	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	17.701.016.780	17.701.016.780	356.049.553.168	463.918.565.674	125.570.029.286	125.570.029.286
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Quảng Ninh						
b) Vay dài hạn	26.945.080.305	26.945.080.305	-	2.260.900.000	29.205.980.305	29.205.980.305
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	8.173.600.000	8.173.600.000	2.017.400.000	2.260.900.000	8.417.100.000	8.417.100.000
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	18.771.480.305	18.771.480.305	1.236.000.000	3.253.400.000	20.788.880.305	20.788.880.305
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	13.439.300.000	13.439.300.000	1.236.000.000	2.017.400.000	14.220.700.000	14.220.700.000
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	5.332.180.305	5.332.180.305		1.236.000.000	6.568.180.305	6.568.180.305
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	-	-				
- Điều chỉnh do phân loại kỳ hạn nợ			(3.253.400.000)	(3.253.400.000)		
Cộng (a+b)	106.039.728.765	106.039.728.765	471.184.128.404	519.920.409.230	154.776.009.591	154.776.009.591

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>* Phân loại:</i>						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	87.268.248.460	87.268.248.460	471.184.128.404	517.903.009.230	133.987.129.286	133.987.129.286
- Nợ dài hạn trên 1 năm	18.771.480.305	18.771.480.305	-	2.017.400.000	20.788.880.305	20.788.880.305
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	.		.		.	
Trên 1 năm đến 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác		
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	117.221.937	38.692.787
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	117.476.000	93.248.000
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu năm 2023	729.260.502	
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả	200.000.000	200.000.000
- Chi phí thuê bảo vệ, an ninh, lao vụ	13.478.000	15.944.000
- Chi phí phụ cấp kiêm nhiệm	5.616.000	
- Tiền in căng biển bạt màu + decal cán màng bảo vệ	4.344.905	
- Chi phí thuê kho bãi	9.000.000	
- Chi phí mua comple nam, nữ		40.500.000
- Chi phí tham gia chương trình VNR500		40.000.000
- Chi phí dịch vụ tư vấn	120.000.000	120.000.000
CỘNG	1.316.397.344	548.384.787

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (Dầu gốc, phụ gia sx dầu Cominlub)	115.555.100	
- Kinh phí công đoàn	293.111.600	286.951.800
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	2.848.350.953	503.083.330
Cộng	3.257.017.653	790.035.130

b) Dài hạn

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh

(*) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:

- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	145.629.010	157.489.839
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	261.120.200	141.687.534
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	416.000.000	60.000.000
- Tiền đi tham quan 2023 (CBCNV tự đóng góp)	1.895.000.000	
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Tiết kiệm hao hụt dầu DO thấp hơn định mức	108.935.555	122.239.769
- Hỗ trợ nạn nhân chất độc màu da cam	7.500.000	7.500.000
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
- Tiền sinh nhật	3.000.000	3.000.000
Cộng	2.848.350.953	503.083.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
22. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)	1.780.000.000	
Cộng	1.780.000.000	
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	17.100.430.915	-	176.060.877.006
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							7.717.682.357		7.717.682.357
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác									-
Số dư tại 31/03/2022	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	24.818.113.272	-	183.778.559.363
Số dư tại 01/01/2023	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	19.383.338.150	1.710.043.092	180.053.827.333
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							3.004.463.977		3.004.463.977
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác									-
Số dư tại 31/03/2023	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	22.387.802.127	1.710.043.092	183.058.291.310



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	1.710.043.092	1.710.043.092
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(12.242)	6.121

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: không có		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Ngoại tệ các loại:		
Ngân hàng	Nguyên tệ	Loại tiền tệ
- NH TMCP Hàng Hải	102,02	USD
d) Kim khí quý, đá quý: không có		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa;	956.424.845.752	1.087.594.299.289
- Doanh thu bán thành phẩm;	69.352.898.959	71.050.327.080
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	23.375.543.246	23.145.285.782
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	1.049.153.287.957	1.181.789.912.151
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	186.348.907	324.567.331
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	180.914.877	324.567.331
- Giảm giá hàng bán;	5.434.030	
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	930.980.304.710	1.011.189.018.449
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	58.574.001.581	66.824.632.578
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	25.404.602.519	36.546.439.073
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
CỘNG	1.014.958.908.810	1.114.560.090.100

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.805.156	11.572.241
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		6.121
Cộng	15.805.156	11.578.362
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Chi phí lãi vay;	2.687.398.690	2.438.836.081
- Hoàn nhập chi phí chiết khấu bán hàng;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	15.602.698	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;	12.242	
- Chi phí tài chính khác.		
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
Cộng	2.703.013.630	2.438.836.081
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác gồm:		
<i>TN do KH thường bảo quản tốt hàng hóa; Dỡ hàng nhanh; Giảm tỷ lệ hao hụt</i>		123.937.790
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng số 077/2022/HĐ-MTS ngày 5/10/2022	82.944.000	
Tiền thuê đất năm 2022 được giảm 30%	626.846.318	
Cộng	709.790.318	123.937.790

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
7. Chi phí khác		
- Chi thường cho CN do bảo quản tốt hàng hóa		123.937.790
- Lãi chậm nộp BHXH		5.304
- Tiền chậm nộp thuế TNDN do nộp lại tờ khai năm 2021 sau KTN	64.409.232	
- Phạt 20% vi phạm hành chính về thuế theo CV 1547/QĐ-CTQNI (3/3/2023)	136.749.961	
Cộng	201.159.193	123.943.094
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.423.859.120	16.114.997.214
Chi phí nhân viên	3.857.836.276	4.774.713.603
Chi phí vật liệu quản lý	592.763.089	439.419.499
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.916.657	242.245.838
Chi phí khấu hao	532.265.058	818.142.615
Thuế và lệ phí	73.812.236	131.080.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.188.426.857	2.182.848.267
Chi phí khác	4.124.838.947	7.526.546.523
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	17.650.013.800	38.715.891.537
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	8.532.639.482	15.267.857.375
Chi phí nguyên liệu, bao bì	1.102.427.610	1.198.038.674
Chi phí khấu hao	3.605.403.600	3.770.609.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.334.100.926	15.486.838.342
Các khoản chi phí bán hàng khác.	3.075.442.182	2.992.547.761
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
TỔNG CỘNG	28.073.872.920	54.830.888.751

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	47.164.334.126	64.261.239.688
- Chi phí nhân công;	24.744.398.818	35.997.657.666
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	6.722.871.207	7.943.263.501
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6.718.292.686	34.323.209.251
- Chi phí khác bằng tiền.	9.066.388.016	13.874.990.596
Cộng	94.416.284.853	156.400.360.702

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	207.432.582	1.488.057.834
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	207.432.582	1.488.057.834

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	543.683.412	441.362.755
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	543.683.412	441.362.755

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

471.184.128.404

-

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

517.659.509.230

2.260.900.000

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

TT	Họ và tên	Chức danh	Q1/2023		Q1/2022	
			Thù lao	Tiền lương, Tiền thưởng	Thù lao	Tiền lương, Tiền thưởng
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ					
1	Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	12.336.000		12.336.000	1.000.000
3	Tạ Quang Tuấn	Giám đốc- TV HĐQT	10.512.000	237.546.000	10.512.000	227.810.000
5	Nguyễn Thế Hùng	P.Giám đốc - TV HĐQT	10.512.000	209.519.000	10.512.000	201.311.000
6	Lê Dũng	CT Công đoàn- TV HĐQT	10.512.000	183.466.000	10.512.000	202.988.000
7	Phạm Văn Hiền	GD XN- TV- HĐQT	10.512.000	104.608.000	10.512.000	83.688.000
II	BAN KIỂM SOÁT					
1	Đỗ Văn Tú	Trưởng ban KS		40.011.000		
2	Tô Thị Lan	Thành viên BKS	10.512.000	99.681.000	10.512.000	95.228.000
3	Hoàng Kiên	Thành viên BKS	10.512.000	82.187.000	10.512.000	75.003.000
III	BAN ĐIỀU HÀNH					
1	Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc		212.359.000		201.291.000
3	Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc		195.240.000		43.061.000
			75.408.000	1.364.617.000	75.408.000	1.131.380.000

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

2. Báo cáo bộ phận

Năm 2023	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	956.424.845.752	69.352.898.959	23.375.543.246	1.049.153.287.957
Các khoản giảm trừ	5.434.030	180.914.877		186.348.907
Giá vốn hàng bán	930.980.304.710	58.574.001.581	25.404.602.519	1.014.958.908.810
Lợi nhuận gộp	25.439.107.012	10.597.982.501	(2.029.059.273)	34.008.030.240

2. Thông tin so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2023. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐINH THỊ QUỲNH ANH

HOÀNG XUÂN TÙNG

Luong Tuấn

Số: 1094/CV-MTS

Hạ Long, ngày 18 tháng 04 năm 2023

"V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận của BCTC
Q1 năm 2023 giảm so với Q1 năm 2022"

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin phép được giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 giảm so với quý 1 năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn và chủ yếu phục vụ các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023 giảm so với quý 1 năm 2022 là 4.713 triệu đồng ~ 61%, cụ thể như sau:

- Lãi gộp giảm so với quý 1 năm 2022:	32.897 triệu đồng ~ 49%
- Chi phí bán hàng giảm so với quý 1 năm 2022:	21.066 triệu đồng ~ 54%
- Chi phí QLDN giảm so với quý 1 năm 2022:	5.691 triệu đồng ~ 35%
- Chi phí tài chính tăng so với quý 1 năm 2022:	264 triệu đồng ~ 11%
- Thu nhập hoạt động khác tăng so với quý 1 năm 2022:	586 triệu đồng ~ 473%

Giải trình nguyên nhân:

Lợi nhuận gộp/ Doanh thu thuần của quý 1 năm 2023 là 3,2% cùng kỳ năm 2022 là 5,7%. Tỷ lệ này giảm so với quý 1 năm 2022: Do doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ của Công ty giảm, bên cạnh đó chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, một số chi phí cố định như tiền lương, khấu hao TSCĐ không đổi.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022: Do quý 1 năm 2023, doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty không đạt kế hoạch giao nên Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phát sinh.

Công ty đã nỗ lực trong việc thu hồi công nợ, thực hiện đáo hạn thường xuyên các khoản vay ngắn hạn nhưng do lãi suất ngân hàng nhưng tháng đầu năm 2023 tăng cao nên chi phí tài chính quý 1 năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022 (lãi suất vay ngắn hạn ngân hàng: 7,5%/năm).

Thu nhập khác quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 do Công ty được giảm 30% tiền thuê đất năm 2022 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023

của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19.

=> Trên đây là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023 của Công ty giảm so với quý 1 năm 2022.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin được giải trình như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN
- HĐQT, BKS
- GD, PGD K.Tế
- P.KTTC
- Lưu VP, KTTC.

[Handwritten Signature]
CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
GIÁM ĐỐC



Tạ Quang Tuấn

